***YẾT-MA YẾU CHỈ KARMAVACANĀBINDUSĀRA***

*HT. Thích Tri Thủ Giảng thuật*

*Tỳ-kheoThích Đỗng Minh & Thích Nguyên Chứng Biên tập*

 -----------

[Chương một: Tổng luận về Yết-ma, Tiết 1: Yết-ma trong sinh hoạt của cộng đồng tăng lữ, 1. Khái niệm tổng quát về cộng đồng tăng lữ](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/chuong-mot-tong-luan-ve-yet-ma-tiet-1-yet-ma-trong-sinh-hoat-cua-cong-dong-tang-lu-1-khai-niem-tong-quat-ve-cong-dong-tang-lu-4951.html)

[2. Thành phần của tăng](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/2-thanh-phan-cua-tang-4952.html)

[3. Phân loại tăng](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/3-phan-loai-tang-4953.html)

[4. Các nguyên tắc chi phối đời sống của tăng](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/4-cac-nguyen-tac-chi-phoi-doi-song-cua-tang-4954.html)

[Tiết 2: Phân Tích Nội Dung Của Yết-Ma, 1. Yết - ma là gì?](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/tiet-2-phan-tich-noi-dung-cua-yet-ma-1-yet-ma-la-gi-4955.html)

[2. Đối tượng của Yết-ma](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/2-doi-tuong-cua-yet-ma-4956.html)

[3. Phân loại Yết-ma](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/3-phan-loai-yet-ma-4957.html)

[4. Các giai đoạn tiến hành của yết-ma](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/4-cac-giai-doan-tien-hanh-cua-yet-ma-4958.html)

[5. Các yếu tố để thành tựu yết -ma](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/5-cac-yeu-to-de-thanh-tuu-yet-ma-4959.html)

[6. Già yết -ma](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/6-gia-yet-ma-4960.html)

[7. Phi tướng của yết -ma](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/7-phi-tuong-cua-yet-ma-4961.html)

[Kết luận](http://vnbet.vn/yet-ma-yeu-chi/ket-luan-4962.html)

**CHƯƠNG MỘT   
TỔNG LUẬN VỀ YẾT-MA**

**TIẾT 1. YẾT-MA TRONG SINH HOẠT CỦA CỘNG ĐỒNG TĂNG LỮ**

**1. KHÁI NIỆM TỔNG QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG TĂNG LỮ**

*Tăng*hay nói đủ là *Tăng-già*, là phiên âm từ saṅgha của tiếng Phạn.[1] Nó có nghĩa là một chúng hội, một cộng đồng mà các thành viên của nó được ràng buộc lẫn nhau trong một mục đích duy nhất. Trong đời sống tập quần xã hội, bất cứ một cộng đồng nào mà các thành viên của nó cùng sống và cùng sinh hoạt dưới sự chi phối của một số nguyến tắc của nội qui và kỷ luật tập thể, cùng có những quan hệ bình đẳng hợp lý về các nghĩa vụ và quyền lợi, cùng hướng đến một mục đích chung, đều có thể được gọi là Tăng cả. Tuy nhiên khi từ này được áp dụng cho cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật thì tiếng Tăng-già có nội dung vượt ngoài các ý nghĩa quán lệ như thế. Nó không đơn giản là một cộng đồng hòa hiệp, mặc dù tinh thần hòa hiệp là sinh mạng của bất cứ cộng đồng nào trong xã hội loài người. Nó cũng không đơn giản là một cộng đồng gồm những người có cùng chung một mục đích, một lý tưởng, mặc dù đó là động lực cơ bản cho bất cứ sự đoàn kết và hòa hiệp nào của mọi cộng đồng xã hội. Tăng-già, cộng đồng đệ tử xuất gia của Phật, trong ý nghĩa mà đức Phật thiết lập, phải là mảnh đất tốt cho sự tăng trưởng của thiện pháp, là nền tảng cho tất cả mọi tiến bộ tâm linh, tức là những phát triển của nhận thức chân chính về sự thật của đời sống. Vì chỉ có nhận thức bằng trí tuệ vô lậu ấy mới có thể giải thoát những đau khổ của con người. Chính vì thế mà Tăng-già được đặt vào trong hàng Tam bảo, làm nơi nương tựa an ổn cho thế gian. Do vậy, sự tồn tại của Tăng-già có nghĩa là sự tồn tại của Phật Pháp; tất nhiên phải tồn tại trong ý nghĩa chân chính mà đức Phật thiết lập.

Như thế, tinh thần hòa hiệp của Tăng-già không phải là sự ngẫu hợp của những người cùng sống cho một mục đích; và lại càng không phải là sự ngẫu hợp của những người có những quyền lợi chung, cần phải đoàn kết thành một khối để đấu tranh cho các quyền lợi được đòi hỏi ấy. Cho nên, dù tất cả mọi công dân trong một nước cùng đoàn kết thành một khối thuần nhất, cùng chia xẻ bình đẳng hợp lý các nghĩa vụ và quyền lợi, cùng hướng đến một mục đích lý tưởng chung, nhưng không phải vì thế mà đủ để gọi là Tăng-già.

Đương nhiên tiếng saṅgha hay Tăng-già, không phải là từ ngữ do đức Phật đặt ra để gọi riêng cộng đồng các đệ tử xuất gia của Ngài. Nó là tiếng có sẵn trong ngôn ngữ đương thời. Các nhóm cộng đồng xuất gia khác cũng tự gọi họ là một saṅgha.[2] Thế thì sự khác biệt không phải do ở nội dung quán lệ của danh từ, mà do chính sinh hoạt thực tiễn mang đến. Nếu các đệ tử xuất gia của Phật mặc dù sống đoàn kết và hòa hiệp, nhưng tinh thần hòa hiệp ấy không phản ảnh sinh động những giáo pháp cơ bản của Phật, thì cộng đồng xuất gia như thế cũng chưa thể gọi là Tăng được. Nó có thể có nghĩa là gì? Nói một cách nghiêm xác theo tinh thần của Luật tạng, nếu sinh hoạt của các tỳ-kheo không đúng theo các lý tắc cơ bản của pháp yết-ma thì dù có hòa hiệp, vẫn được gọi là hòa hiệp trong phi pháp, và như vậy không đủ khả năng làm nền tảng cho sự phát sinh của các pháp vô lậu. Nghĩa là bản thể của Tăng-già không thành tựu.

**2. THÀNH PHẦN CỦA TĂNG**

Trên đây là nói về Tăng-già trong ý nghĩa tuyệt đối của nó tức thắng nghĩa Tăng.[3] Tăng-già mà nói theo ý nghĩa tuyệt đối như vậy thì thành phần của Tăng tất nhiên phải gồm các tỳ-kheo đã chứng đắc đạo quả Niết-bàn.[4] Nhưng trong ý nghĩa ước lệ thì từ bốn vị tỳ-kheo trở lên cùng sống trong một trú xứ, cùng thanh tịnh và hòa hiệp thì chỉ chừng mức ấy cũng đủ để gọi là Tăng. Dù trong hiện tại các vị ấy chưa chứng đắc đạo quả Niết-bàn gì cả nhưng đời sống của các vị ấy có một hướng đi duy nhất là phải đạt thành mục đích ấy. Như vậy, căn cứ trên nhân mà được gọi là Tăng. Chính trong ý nghĩa ước lệ này mà các pháp yết-ma có hiệu lực để tạo thành bản thể sinh động của Tăng.

Thành phần nguyên thủy và căn bản của Tăng là các tỳ-kheo đã thọ giới cụ túc. Thế nào là một tỳ-kheo đắc giới cụ túc? Đó là người mà bản thể tỳ-kheo đã thành tựu. Bản thể của tỳ-kheo được thành tựu hoặc do sự chứng đắc quả vị cứu cánh của Niết-bàn, tức các Thánh giả vô học; hoặc do sự thọ giới hợp pháp. Các trường hợp đắc giới này sẽ được nói rõ trong chương thọ giới (chương III sau).

Về sau, có vấn đề nữ giới được phép gia nhập Tăng đoàn với nền tảng là tám kỉnh pháp, thì ngoài số tỳ-kheo Tăng, còn có tỳ-kheo-ni Tăng nữa.

Như vậy, thành phần của Tăng gồm các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đã đắc giới cụ túc. Tuy nhiên, trong quá trình hành đạo, học tập các bổn phận căn bản một tỳ-kheo hay tỳ-kheo-ni, chúng đệ tử xuất gia của Phật còn có những thành phần dự bị là sa-di, sa-di-ni và thức-xoa-ma-na.[5] Những vị này do chưa hội đủ điều kiện để đắc giới cụ túc, cần phải trải qua một thời gian học tập. Mặc dù cũng là thành phần xuất gia, nhưng không được dự vào hàng Tăng chúng, do đó các vị này không có liên hệ hay ràng buộc gì với các pháp yết-ma cả.

**3. PHÂN LOẠI TĂNG**

Tổng quát, có ba phân loại chính yếu về Tăng: 1. Phân loại theo túc số; 2. Phân loại theo tính phái, và 3. Phân loại theo trú xứ.

**i. Phân loại theo túc số**

Mặc dù mỗi tỳ-kheo hay tỳ kheo ni là một thành phần của Tăng, nhưng trong các sinh hoạt thuộc phạm vi tập thể, tùy theo Tăng sự, phải hội đủ túc số tối thiểu thì bản thể của Tăng mới thành tựu. Trong phân loại này, có bốn trường hợp để túc số Tăng.[6]

*a. Tăng gồm bốn người:*Đây là túc số tối thiểu, dưới con số này không thể gọi là Tăng. Với túc số này, Tăng có thể tác pháp yết-ma cho những sinh hoạt thông thường như thuyết giới v.v….Nghĩa là trừ tự tứ, thọ cụ túc, xuất tội Tăng tàn còn lại các yết-ma khác đều có thể được tác pháp với túc số 4 người này.

*b. Tăng gồm năm người*: Đây là túc số Tăng tác pháp yết-ma truyền giới cụ túc tại những địa phương mà số tỳ-kheo ở đó quá ít. Ngoài ra, như việc yết-ma tự tứ cũng cần hội đủ túc số này. Nghĩa là trừ việc truyền thọ cụ túc tại các đô thị, và xuất tội Tăng tàn, còn lại các yết-ma khác đều có thể được tác pháp với túc số năm người này.

*c*. *Tăng gồm mười người*: Trừ xuất tội Tăng tàn, còn lại các yết-ma khác có thể làm với túc số 10 người này.

*d*. *Tăng gồm hai mươi người*: Túc số cần thiết để xuất tội Tăng tàn, và tất cả cho pháp yết-ma khác.

Từ túc số hai mươi người này, có thể thực hiện bất cứ Tăng sự nào.

**ii. phân loại theo tính phái**

Do sự khác biệt tính phái, trên đại thể, Tăng-già được chia làm hai bộ: tỳ-kheo Tăng và tỳ-kheo-ni Tăng. Tuy vậy, để phân biệt rõ ràng hơn, tại Trung quốc người ta thường gọi cộng đồng các tỳ-kheo-ni là á Tăng, cách gọi này thiệt ra không chính xác. Cả hai bộ tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đều được gọi chung là Tăng cả. Cho nên, trong các văn tác pháp yết-ma, danh từ á Tăng không bao giờ được áp dụng.

**iii. phân loại theo trú xứ**

Phân loại chung về trú xứ thì có hai hạng Tăng: chiêu đề Tăng[7] và thường trú Tăng. Trong lịch sử phát triển của Tăng đoàn, ở giai đoạn nguyên thủy, các tỳ-kheo không thường trú tại bất cứ trú xứ nào. Tăng đoàn đầu tiên xuất hiện trong lịch sử gồm năm vị A-la-hán, tức nhóm A-nhã Kiều-trần-như[8]. Tiếp theo đó, Ngài lại hóa độ nhóm Da-xá và thân hữu cộng tất cả 55 người.[9] Sau khi họ chứng đắc địa vị Thánh giả vô học, đức Phật khiến họ lên đường đi hoằng hóa, và Ngài nói: Mỗi người đi mỗi hướng, không nên đi chung.[10] Và đấy là hình thức cộng đồng chiêu-đề Tăng đầu tiên. Về sau các tinh xá được dựng lên do sự phát tâm của các đệ tử tại gia, các tỳ-kheo thường ở lâu tại một trú xứ, và từ đó, sự phân biệt giữa chiêu-đề Tăng và thường trú Tăng được thành hình. Do sự phát triển của cộng đồng thường trú Tăng này mà Tăng đoàn về sau càng được chia nhỏ theo từng địa phương, và cũng chính do sự thành hình các Tăng đoàn địa phương này mà các bộ phái khác nhau xuất hiện và các Luật tạng khác nhau giữa các bộ phái cũng được thành lập dần dần.

**4. CÁC NGUYÊN TẮC CHI PHỐI ĐỜI SỐNG CỦA TĂNG**

**i. Bảy pháp bất thối**

Vào khoảng thời gian cuối cùng trong cuộc đời hoằng hóa của đức Phật, xu hướng định cư của tỳ-kheo càng lúc càng phát triển mạnh, và sự sống chung trong một trú xứ như vậy sẽ phát sinh nhiều sự kiện phức tạp, cho nên đức Phật đã thiết lập một số nguyên tắc chi phối đời sống của cộng đồng Tăng lữ.

Trên con đường từ Ma-kiệt-đà[11] để đi về Câu-thi-na[12], nơi Ngài sẽ nhập Đại Niết-bàn, nhân vị đại thần của vua A-xà-thế[13] đến tham vấn ý kiến Phật về việc vua nước Ma-kiệt-đà này muốn chinh phục dân chúng Bạt-kỳ[14], đức Phật đã giảng cho các tỳ-kheo bảy nguyên tắc bất thối để duy trì sự hòa hiệp của Tăng.[15] Bảy nguyên tắc ấy như sau:

1. Các tỳ-kheo cần phải thường xuyên tập họp, và tập họp đông đảo, để giảng luận chính pháp, khiến cho có sự hòa thuận trên dưới của các tỳ-kheo.

2. Các tỳ-kheo phải tụ họp trong tinh thần hòa hiệp, giải tán trong tinh thần hòa hiệp, và chấp hành Tăng sự trong tinh thần đoàn kết.

3. Chúng tỳ-kheo không ban hành những luật lệ không thích hợp, những luật lệ không đáng được ban hành, và cũng không bãi bỏ những luật lệ đã được ban hành từ trước; sống đúng những gì đã được quy định bởi cộng đồng Tăng lữ.

4. Các tỳ-kheo luôn luôn phải kính trọng, phục vụ các tỳ-kheo trưởng lão, những vị có nhiều kinh nghiệm tu tập trong Chính Pháp Luật, sẵn sàng nghe theo những lời khuyên dạy của các bậc trưởng thượng như thế.

5. Các tỳ-kheo sống không bị lôi cuốn bởi những tham ái.

6. Trú xứ cộng đồng các tỳ-kheo luôn luôn là những trú xứ nhàn tịnh.

7. Các tỳ-kheo sống an trú trên chính niệm tạo thành một cộng đồng sinh động, khiến cho các bạn đồng tu từ những phương khác nếu chưa đến thì muốn đến, và đã đến thì muốn cùng sống và cùng tu tập trong sự an lạc.

Bảy nguyên tắc được đức Phật nêu lên đó bao gồm những điều khoản đời sống cộng đồng, và một số điều khoản cần thiết cho sự tiến bộ đời sống tinh thần, vốn là nội dung phong phú của sự hòa hiệp. Các nguyên tắc chi phối cộng đồng là các nguyên tắc dân chủ và bình đẳng; chính trên nền tảng này mà hệ thống Luật tạng của tất cả các bộ phái được xây dựng. Chúng cũng là những nguyên tắc chỉ đạo cho tất cả mọi thủ tục tác pháp yết-ma.

Rồi tiếp tục hành trình đi về Câu-thi-na, hướng đến sa la song thọ, đức Phật dừng chân tại sinh địa của bộ tộc Ma-la. Tại đây, tin tức về việc Ni-kiền Thân Tử[16] tạ thế, và các đệ tử của Ni-kiền Tử đã bắt đầu tranh chấp nhau kịch liệt khiến một số các Trưởng lão lo ngại sự kiện như thế có thể xảy ra giữa các đệ tử Phật. Do thế, ngài Xá-lợi-phất tập họp các tỳ-kheo để nhắc lại tất cả những điểm chính yếu trong giáo pháp của đức Phật để về sau khi đức Thế Tôn không còn tại thế gian các tỳ-kheo sẽ không khởi lên dị kiến để đi đến chỗ tranh chấp nhau về các vấn đề giáo lý.[17]

**ii. Bảy pháp diệt tránh**

Mặt khác, khi A-nan được vị Sa-di Chu-na[18] báo tin cho biết việc tranh chấp dữ dội của các đệ tử Ni-kiền Tử, Ngài cảm thấy «lo sợ đến dựng tóc gáy,» và cùng Chu-na đến trình bày với Phật, thỉnh cầu Phật quy định cụ thể các nguyên tắc đưa đến sự hòa hiệp giữa các tỳ-kheo. Nhân dịp này, đức Phật giảng rộng các nguyên nhân đưa đến sự tranh chấp giữa Tăng, và tiếp theo đó, ngài nêu lên bảy pháp diệt tránh, là các biện pháp để chấm dứt sự tranh chấp giữa Tăng, và với sáu pháp khả ý, cũng gọi là sáu pháp hòa kỉnh, để cho các tỳ-kheo cùng sống chung trong tinh thần hòa hiệp, nếu các nguyên tắc này được tuân thủ nghiêm chỉnh.[19]

1. Diện tiền (hay hiện tiền) chỉ tránh luật, điều luật đình chỉ đấu tranh bằng sự hiện diện. Khi Tăng thảo luận và quyết định một vấn đề gì liên hệ đến một tỳ-kheo, phải có sự hiện diện của tỳ-kheo ấy.

2. Ức (hay ức niệm) chỉ tránh luật, đình chỉ đấu tranh bằng nhớ lại. Sau khi Tăng đã phán quyết tính vô tội của một tỳ-kheo bị cử tội; các tỳ-kheo khác sau đó không được phép chất vấn tỳ kheo bị cử tội ấy. Nói cách khác, một tỳ-kheo chỉ được coi là phạm giới chỉ khi nào có phán quyết của Tăng.

3. Bất si chỉ tránh luật, luật đình chỉ đấu tranh bằng sự không si cuồng. Tăng không thể xử lý một tỳ-kheo khi vị ấy đang bị bệnh tâm thần, không đủ năng lực để nhận thức sự việc mình đã làm.

4. Phát lồ chỉ tránh luật, hay tự ngôn trị; luật chấm dứt đấu tranh bằng sự tự thú nhận. Tăng chỉ có thể phán quyết sự phạm giới của một tỳ-kheo chỉ khi nào tỳ-kheo ấy xác nhận việc mình đã làm.

5. Quân chỉ tranh luật, cũng gọi là tội xứ sở, hay tội tự tính; luật chấm dứt đấu tranh bằng chính đương nhơn. Khi tỳ-kheo phạm tội, Tăng đã có đủ yếu tố để phán quyết, nhưng tỳ-kheo ấy chối tội quanh co, không chịu xác nhận, Tăng áp dụng biện phá chế tài, cấm tỳ-kheo làm một việc và không được hưởng một số quyền lợi, cho đến khi nào chịu khuất phục.

6. Triển chuyển chỉ tránh luật, hay đa nhân ngữ, hay đa nhân mích tội; luật chấm dứt đấu tranh bằng sự diễn tiến. Một tỳ-kheo bị cử tội, nhưng có những bất đồng giữa các tỳ-kheo về phán quyết của Tăng, vì vậy, cần phải bỏ phiếu. Tăng căn cứ theo đa số phiếu mà quyết định.

7. Như khí phấn tảo chỉ tranh luật, hay như thảo phú địa; luật chấm dứt đấu tranh như quăng bỏ dẻ rách, hay như rải cỏ che lấp chỗ đất dơ..[20]

**iii. Sáu Pháp khả hỷ**

Sáu pháp khả hỷ, thường gọi là sáu pháp hòa kỉnh, tức sáu nguyên tắc để một tỳ-kheo sống chung hòa thuận trong tinh thần tương trợ, và tương thân tương ái với các tỳ-kheo khác. Nghĩa là những nguyên tắc mà mỗi cá nhân tỳ-kheo cần phải thể hiện đối với tập thể.

1. Thân hòa đồng trú, hay thân nghiệp từ hòa, tức cử chỉ khiêm cung và từ ái, đối với các đồng phạm hạnh.

2. Khẩu hòa vô tránh, hay ý nghiệp từ hòa.; Sự nói năng cần phải từ tốn, hòa nhã, không đưa đến tranh chấp.

3. Ý hòa đồng duyệt, hay ý nghiệp từ hòa, tâm ý luôn luôn hoan hỷ với cqac đồng phạm hạnh

4. Lợi hòa đồng quân, có những lợi dưỡng vật chất cá nhân nhưng luôn luôn cùng chia xẻ với các đồng phạm hạnh khác.

5. Giới hòa đồng tu, cùng chấp hành các điều khoản giới luật chung; không tự ý đặt các luật lệ riêng cho mình.

6. Kiến hòa đồng giải; cùng học tập, chia xẻ nhận thức giáo lý với các đồng phạm hạnh, không tự ý tạo lập lý thuyết riêng biệt.

Sáu pháp hòa kỉnh hay khả hỷ này như đã thấy có tính cách lý tưởng nhiều hơn là thực tế. Tức chỉ được thực hiện với tinh thần tự giác. Nhưng, trong tác động của tâm lý phàm phu, khó có thể yêu cầu tính tự giác nơi mỗi cá nhân sống trong một tập thể. Tuy vậy, nếu sáu pháp hòa kỉnh không được thể thể hiện trong sinh hoạt thường nhật của một tỳ-kheo đối với các tỳ-kheo khác, thì Tăng ở đó đang có dấu hiệu bị vỡ. Các pháp yết-ma là những cụ thể hoá sáu pháp hòa kỉnh này.

Trước hết, về cơ bản, sáu hòa kỉnh chỉ có thể thể hiện với đời sống không tư hữu. Nhưng không thể hiểu ý nghĩa không tư hữu một cách đơn giản là không có sở hữu riêng. Ở đây không thể trình bày chi tiết những vấn đề liên quan ý niệm tư hữu. Điều nên biết là, ý niệm tư hữu chịu nhiều thay đổi theo điều kiện kinh tế xã hội trong từng thời đại khác nhau và trong từng quốc độ khác nhau. Do đó, trong Luật tạng, không có một định nghĩa cụ thể nào về ý niệm này. Nhưng thông qua các pháp yết-ma thì có thể thấy được ý nghĩa của nó.

Để thể hiện ý nghĩa thân hòa đồng trú, các pháp yết-ma liên hệ việc ấn định cương giới, và đồng thời cũng quy định tỳ-kheo được làm gì hay không được làm gì bên trong hay bên ngoài các cương giới được cộng đồng tỳ-kheo ấn định.

Để thể hiện khẩu hòa vô tránh, các thủ tục tác pháp yết-ma được quy định cụ thể, và cũng quy định nghĩa vụ mà mỗi tỳ-kheo phải chấp hành đối với các pháp yết-ma của Tăng.

Các yết-ma phân vật, ấn định việc phân phối và sử dụng phõng ốc, ấn định tài sản nào thuộc thường trú Tăng, tài sản nào thuộc chiêu-đề Tăng; là những cụ thể hoá nguyên tắc lợi hòa đồng quân. Các yết-ma được thực hiện trên cơ sở bảy pháp diệt tránh, và nhiều yết-ma khác nữa, thể hiện các nguyên tắc ý hòa và kiến hòa.

Nói một cách tổng quát theo như những gì vừa được khái quát trên, thì nền tảng cho sự tồn tại của Tăng là thanh tịnh và hòa hiệp. Chủ đích của các pháp yết-ma là tạo sự thanh tịnh cho các tỳ-kheo. Người nào phạm tội, cần phải sám hối và sám hối như thế nào là như pháp để không có sự cơ hiềm cho các tỳ-kheo khác. Mối liên hệ giữa các tỳ-kheo, trong sự hỗ tương quan hệ về các bổn phận và quyền lợi cần được xử lý như thế nào để cho không có sự tranh chấp giữa các tỳ-kheo ấy là công dụng của pháp yết-ma.

Vậy, yết-ma là gì?

**TIẾT 2. PHÂN TÍCH NỘI DUNG CỦA YẾT MA**

**1. YẾT MA LÀ GÌ ?**

Yết-ma là phiên âm từ karman[21] của tiếng Phạn. Hán dịch là «biện sự tác pháp»,[22] và thường được các luật sư Trung quốc giải thích rằng «Vạn sự do tư thành biện cố.» Nghĩa là tất cả công việc của Tăng đều do nó mà được thành tựu mỹ mãn. Đây là dịch và giải thích theo chức năng của yết-ma. Trong nghĩa đen của tiếng Phạn, karman hay «yết-ma» có nghĩa là hành động hay hành vi. Có hành động thuộc cá nhân mà cũng có hành động thuộc tập thể. Để phân biệt rõ hai phạm vi trách nhiệm như thế, trong thuật ngữ Hán dịch ngữ nghiệp luôn luôn được dùng để chỉ cho hành động thuộc cá nhân, và cá nhân ấy hòan toàn chịu trách nhiệm về những hậu quả mà nó đã làm. Trái lại, phiên âm yết-ma chỉ dùng cho các hành vi tập thể .[23]

Trong giáo lý căn bản của Phật, không có hành động nào với sự cố ý mà không đưa đến hậu quả tương xứng nhất định. Động lực của hành vi luôn luôn là ý chí, tức điều mà thuật ngữ của Luận tạng gọi là tư.[24] Hoạt động của ý chí ngang qua sự biểu hiện của thân và ngữ. Khi ý chí đạt đến mục đích mà nó mong muốn, bấy giờ nghiệp đạo căn bản được thành tựu. Nhưng quá trình của bất cứ hành vi nào thuộc thân hay thuộc ngữ, bao giờ cũng phải đi qua ba giai đoạn.[25] Giai đoạn thứ nhất gọi là gia hành của nghiệp đạo, tức giai đoạn chuẩn bị cho hành động. Giai đoạn thứ hai là căn bản của nghiệp đạo, lúc mà hành vi đạt đến mục đích mong muốn. Và sau cùng là hậu khởi của nghiệp đạo, sự tiếp diễn của hành động sau khi căn bản nghiệp đạo đã thành tựu. Sự phân biệt này không chỉ áp dụng cho các hành vi cá nhân, mà cả trong các hành vi tập thể. Thí dụ trường hợp thọ giới cụ túc.[26] Sự thành tựu của giới cụ túc, nghĩa là giới tử đắc giới hay nói rõ hơn, giới thể vô biểu[27] đã phát sinh trong thân và tâm của giới tử, khiến cho bản chất tỳ-kheo hiện hữu nơi giới tử, sự thành tựu này là hành vi tập thể, tức do tác pháp yết-ma như pháp mà được thành tựu. Căn bản nghiệp đạo được thành tựu, tức giới thể vô biểu phát sinh nơi giới tử, chỉ khi nào Tăng đã hòan tất tác pháp yết-ma lần thứ ba. Tất cả các giai đoạn trước, kể từ khi giới tử phát sinh tâm niệm cầu thọ cụ túc giới, được dẫn vào trước Tăng, thành khẩn nói những lời cầu thỉnh giới sư v.v… cho đến Tăng đã thực hiện một lần tác bạch và ba lần yết-ma, tất cả những diễn tiến này đều được gọi là gia hành của nghiệp đạo. Sau khi Tăng đã hòan tất bạch tứ yết-ma, giới thể vô biểu đã phát sinh nơi giới tử, bấy giờ căn bản của nghiệp đạo được thành tựu. Từ đó trở đi, những việc như truyền trao pháp tứ y, tứ khí, và các sự giáo giới của Tăng đối với vị tân tỳ-kheo đều được gọi là hậu khởi của nghiệp đạo.

Như vậy, trên nền tảng, không có sự phân biệt giữa nghiệp cá nhân và nghiệp tập thể. Nguyên lý áp dụng cho một kẻ sát nhân thành tựu hành vi sát hại của nó qua các giai đoạn gia hành nghiệp đạo, căn bản nghiệp đạo, và hậu khởi nghiệp đạo như thế nào, thì nguyên lý ấy cũng áp dụng cho tác pháp yết-ma của Tăng. Đây là nguyên lý cơ bản để xác định tác pháp yết-ma của Tăng được thành tựu hay không thành tựu. Bởi vì, như một người khởi tâm muốn sát hại, và chuẩn bị tất cả điều kiện cần thiết để hòan tất sự sát hại, nhưng tội sát có thể không thành tựu vì căn bản nghiệp đạo không đủ yếu tố để phát sinh, và cứ theo đó mà người ta xác định các trường hợp khinh trọng của tội sát. Hành sự của Tăng cũng vậy, yết-ma thành hay không thành tựu đều được chi phối bởi nhiều điều kiện.

Xác định tầm mức khinh trọng của một hành động cá nhân cố nhiên không phải đơn giản, do sự diễn tiến phức tạp của hành vi, nhưng nếu so với việc xác định giá trị thành hay hoại của hành vi tập thể thì sự phức tạp ấy vẫn còn tương đối đơn giản. Bởi vì, trong giáo lý của Phật, động lực của nghiệp hay hành vi là ý chí. Nếu là ý chí cá nhân, thì chỉ giới hạn trong trạng thái do dự hay cương quyết. Nhưng nếu là ý chí tập thể, thì sự thống nhất ý chí trong tinh thần tuyệt đối hòa hiệp phải được đặt lên hàng đầu. Tất nhiên, một tập thể không phải là một bản thể trừu tượng, mà nó là một hợp thể của nhiều cá thể. Thái độ do dự của một cá thể là sự nứt rạn của tập thể. một tập thể bị nứt rạn thì chẳng khác nào một con người bệnh hoạn, thương tích, bại liệt, không thể hòan tất sự việc gì đáng kể. Cho nên, yếu tố căn bản của tất cả mọi pháp yết-ma là sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng.

Trong phạm vi hành động tập thể như vừa nói, để phân biệt với hành động cá nhân, từ karman thay vì dịch là nghiệp thì Hán văn chỉ phiên âm là yết-ma. Nhưng nếu nói cho đủ, cho rõ ràng hơn phải nói là tăng-già yết-ma, tức tiếng Phạn nói saṅghakarman – hành vi của Tăng. Cần phải nói đủ như vậy mới có thể phân biệt hành vi của các tập thể thế gian khác với hành vi tập thể của Tăng-già, là cộng đồng các tỳ-kheo. Trong các tập thể khác của thế gian, khi người ta cần có một quyết định chung thì những người tham dự quyết định cần phải hội đủ những điều kiện cần thiết để xác định tư cách của mỗi thành viên; nhưng tư cách này chỉ cần căn cứ trên chức năng của cá nhân ấy trong quan hệ tập thể. Trong phạm vi của Tăng, mà thành phần là các tỳ-kheo, yếu tố để xác định tư cách không chỉ là chức năng, mà còn là bản chất. Cho nên sự thanh tịnh của mỗi tỳ-kheo trong việc giữ gìn các điều học của giới bổn là bản chất của Tăng mà cũng là sự thanh tịnh của Tăng.

Nói tóm lại, yết-ma, hay nói đủ là *Tăng-già yết-ma*, là hành sự của Tăng, căn cứ trên nền tảng là sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng, gồm những nguyên tắc đòi hỏi phải tuyệt đối tuân theo được áp dụng tùy theo đối tượng của hành sự.

**2. ĐỐI TƯỢNG CỦA YẾT MA**

Trong tư tưởng triết học của đạo Phật, tiêu chuẩn sau đây được nhắc đến khi cần xác định tính hiện thực của một sự hữu: «Cái gì hiện thực, cái đó có tác dụng, và ngược lại cái gì có tác dụng, cái đó hiện thực.» Tác dụng được nói đến đó là một khía cạnh khác của nghiệp hay hành động. Trên nền tảng lý tính duyên khởi, không có tác dụng nào phát sinh từ hư vô, mà phát sinh trong điều kiện quan hệ hỗ tương. Cho nên, khi phân tích sự thành tựu của căn bản nghiệp đạo, các luận sư của Luận tạng đã không thể bỏ sót không đề cập y xứ của nghiệp đạo. Y xứ tức đối tượng; sự thành tựu của mỗi nghiệp đạo chỉ có thể được xác định chỉ khi nào xác định được y xứ của nó.[28] Thí dụ, trường hợp một người phát nguyện thọ trì giới cấm không sát sinh. Động lực của hành vi hay nghiệp đạo này là tư niệm hay ý chí. Bản chất của nghiệp đạo này, khi đã thành tựu, là không sát hại bất cứ một sinh vật nào. Cho nên, toàn thể sinh vật trên thế gian đều là y xứ của nghiệp đạo không sát sinh. Y xứ này là đối tượng mà tư niệm duyên đến làm động lực cho các quá trình của nghiệp đạo là gia hành, căn bản và hậu khởi. Nếu tư niệm không bao trùm được toàn thể sinh vật trên thế gian, tức y xứ bị khuyết, thì dù tư niệm luôn luôn có mặt trong suốt giai đoạn gia hành, nhưng nó không đưa đến căn bản nghiệp đạo, tức giới thể vô biểu của bất sát không phát sinh nơi người thọ giới. Y xứ như vậy gồm đối tượng, tức toàn thể sinh vật và không gian, toàn thể sinh vật trên thế gian không trừ địa vực nào, và trong tất cả thời gian.[29] Tất nhiên, căn cứ theo bản chất, mỗi loại giới có nhưng y xứ riêng biệt. Thí dụ, giới sát sinh của cận sự (ưu-bà-tắc/di) không thể hạn định theo năm tháng, mà phải là cả đời; nhưng trong giới cận trụ, thời hiệu chỉ tồn tại một ngày một đêm.

Cũng như mỗi nghiệp đạo thành tựu hay không thành tựu với các trường hợp trọng hay khinh là tùy theo y xứ của nó toàn hay khuyết; cũng vậy, yết-ma của Tăng thành hay không thành cần phải được cân nhắc theo từng đối tượng hay y xứ.

Trong lịch sử truyền luật tại Trung quốc, các luật sư phân biệt có ba đối tượng của yết-ma. Đó là Nhân, Pháp và Sự.

**i. Nhân**

Nhân, tức nhân cách hay cá nhân. Tăng tác yết-ma với đối tượng là một cá nhân nào đó, như các loại yết-ma truyền giới cụ túc, yết-ma trị phạt v.v… Thí dụ trong trường hợp yết-ma truyền giới cụ túc. Trước khi tác pháp, Tăng phải kiểm nghiệm tất cả điều kiện cần thiết của giới tử tỳ-kheo. Người muốn được Tăng tác pháp yết-ma để trao giới cụ túc phải không có các già nạn, tuổi đủ hai mươi, ba y và bình bát phải đủ.[30] Tất cả điều kiện này tác thành nhân cách thành tựu của một giới tử tỳ-kheo. Tăng-già yết-ma trong trường hợp này chỉ có hiệu lực đối với một nhân cách thành tựu như thế. Nếu có điều kiện nào còn thiếu, nhân cách không thành tựu, và như vậy yết-ma cũng không thành tựu. Đấy là sự quan hệ mật thiết giữa yết-ma và y xứ của yết-ma. Cũng tương tợ, như trường hợp Tăng tác pháp yết-ma cho một tỳ-kheo sám hối Tăng tàn. Chỉ khi nào Tăng xét nghiệm thỏa mãn tất cả điều kiện tác thành một tỳ-kheo Tăng tàn, thì tỳ-kheo ấy mới trở thành y xứ của một loại yết mà này. Pháp Tăng tàn chỉ hiện diện nơi bản thân một người đã thọ giới cụ túc đúng như pháp; nếu trái lại thì dù người đó có hội đủ tất cả điều kiện tương xứng tội Tăng tàn, cũng không thể được gọi là tỳ-kheo Tăng tàn. Yết-ma sám Tăng tàn chỉ có hiệu lực đối với y xứ là một tỳ-kheo phạm Tăng tàn, chứ không thể đối với sa-di hay các hạng người khác.

**ii. Pháp**

Pháp, hay bỉnh pháp,[31] chỉ có các sinh hoạt tập thể của Tăng mà Phật đã quy định, như việc thuyết giới mỗi nửa tháng, hay tự tứ v.v… Mục đích của việc thuyết giới là duy trì và phát huy sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng.[32] Như vậy, y xứ của yết-ma thuyết giới là cộng đồng các tỳ-kheo thanh tịnh và hòa hiệp cùng sống chung trong một trú xứ. Trong sự xét nghiệm các điều kiện để thỏa mãn y xứ này, trước hết là bản vị của cộng đồng, đó là sự hiện diện của các tỳ-kheo trong phạm vi đại giới của trú xứ. Nếu trong lúc Tăng đang tác pháp yết-ma, có một tỳ-kheo nào đó không tham dự vào giới trường thuyết giới cũng không có gởi dục đúng pháp, mặc dù tỳ-kheo ấy đang ở trong phạm vi của đại giới; như vậy y xứ này bị khuyết và yết-ma không thành tựu. Mặt khác, như đã nói, mục đích thuyết giới là củng cố và phát triển sự thanh tịnh và hòa hiệp giữa các tỳ-kheo, nếu lúc Tăng tác pháp yết-ma thuyết giới mà trong phạm vi của giới trường có sự hiện diện của một tỳ-kheo không thanh tịnh, tức tỳ-kheo có phạm tội, nhưng chưa sám hối đúng pháp; như vậy y xứ này cũng bị khuyết. Vả lại việc thuyết giới là một Tăng sự có định kỳ; nếu Tăng tác pháp yết-ma này mà triển hạn định kỳ không đúng pháp, thì y xứ cũng bị khuyết. Bất cứ y xứ bị khuyết trong trường hợp nào, yết-ma thuyết giới cũng đều bất thành.

**iii. Sự**

Sự, tức là sự thể hay sự vật. Nói rõ hơn y xứ của yết-ma trong các trường hợp này là những vật thể hữu hình, như việc kết đại giới, tiểu giới, việc phân chia Tăng phòng, Tăng vật v.v… mỗi loại đối tượng có một sắc thái tác thành bản chất của nó. Thí du, đại giới thì phải có mốc rõ rệt của các đường ranh; Tăng vật thì có những vật dụng thuộc sở hữu của chiêu-đề Tăng, hay của thường trú Tăng. Như việc phân chia bình bát giữa Tăng, nếu các bình bát này không được chế tạo đúng theo qui luật, nó không thể là y xứ toàn vẹn của yết-ma. Và nếu đối tượng để phân chia là thường trú Tăng trong một trú xứ, nhưng các tỳ-kheo không tập họp đúng pháp như vậy thì y xứ cũng bị khuyết.

Nói tóm lại, bất cứ y xứ của yết-ma là loại nào, mỗi loại đều có một số đặc tính hay điều kiện để tác thành bản thể của nó. Khi các đặc tính không hội đủ, các điều kiện còn thiếu sót, thì y xứ của yết-ma sẽ bị khuyết một phần hay hư hoại toàn bộ. Như một người tàn khuyết chỉ có thể thích hợp cho hành vi này mà không thể thích hợp cho các hành vi khác; đương nhiên nó không thể hòan tất hành vi mà nó không thích hợp. Cũng vậy, sự cân nhắc tính chất toàn khuyết của các y xứ tùy theo loại để tương xứng với tác pháp yết-ma là điều không thể coi nhẹ được.

**3. PHÂN LOẠI YẾT MA**

Nếu dựa trên tác nhân để phân chia thì tổng quát có ba loại yết-ma: tâm niệm, đối thú[33] và Tăng pháp. Tâm niệm là tự mình nghĩ và nói lên lời mà không cần có người thứ hai để nghe. Như tâm niệm bố-tát hay tâm niệm tự tứ chẳng hạn. Đối thú là sự tác pháp giữa hai hay ba người. Một người nói, một hay hai người khác nghe. Cả hai pháp này thực chất không phải là yết-ma, nhưng sự tác pháp là tuân theo những gì là Tăng đã qui định, duy chỉ có điều là không hội đủ túc số để thành Tăng pháp.

Riêng về Tăng pháp yết-ma, căn cứ trên pháp thức, thì chủ yếu có ba loại: đơn bạch, bạch nhị và bạch tứ.[34] Đơn bạch là chỉ một lần tác bạch giữa Tăng, tức thì Tăng pháp được thành tựu. Bạch nhị là một lần bạch và một lần yết-ma. Bạch tứ là một lần bạch và ba lần yết-ma. Ngoài ba loại Tăng pháp yết-ma chủ yếu này, căn cứ theo luật *Tăng kỳ* thì có thể thêm một trường hợp nữa: cầu thính yết-ma.[35] Cầu thính là tác bạch giữa Tăng để cầu thỉnh Tăng thực hiện một pháp yết-ma nào đó. Thực chất điều này cũng không phải là pháp yết-ma, nhưng vì là sự cáo tri sự việc giữa Tăng, mà những gì được làm giữa Tăng đều gọi là yết-ma, theo nghĩa rộng rãi nhất, vì thế nó cũng được gọi là yết-ma.

Ở trên đã nói, nghĩa đen của yết-ma là nghiệp hay hành động, hành vi. Trong phạm vi cá nhân, thân và khẩu đều là biểu hiện của nghiệp. Bất cứ hành vi nào của thân và ngữ, nếu hội đủ yếu tố để sẽ đưa đến hậu quả nhất định, đều được gọi là nghiệp cả. Trong trường hợp Tăng-già yết-ma, sự thống nhất ý chí phải được biểu hiện bằng lời, và chỉ có sự biểu hiện này mới đưa đến hậu quả nhất định vì nó có đủ hiệu lực để chi phối tất cả hành động khác của mỗi cá nhân trong một tập thể. Nói cách khác, trong các hành sự của Tăng, thân nghiệp không đủ năng lực để thành tựu căn bản nghiệp đạo, mà duy chỉ có ngữ nghiệp. Cho nên bất cứ hành vi nào được thực hiện giữa Tăng đều phải được biểu hiện bằng lời nói. Lời nói phải rõ ràng, mạch lạc, tất cả mọi người đều nghe và hiểu, như thế yết-ma mới thành tựu.

Như vậy, trong sự diễn tiến của tác pháp yết-ma, gia hành nghiệp đạo của yết-ma có thể được thực hiện bằng các động tác của thân và ngữ, như lễ bái, cầu thỉnh v.v… nhưng căn bản nghiệp đạo của yết-ma chỉ có thể thành tựu bằng nghiệp ngữ, tức bằng lời nói. Không phải tất cả các tỳ-kheo trong Tăng đều cùng nói một lượt để xác định một vấn đề. Nhưng một tỳ-kheo trong Tăng biết rõ các pháp thức yết-ma, đại diện Tăng tác pháp. Lời nói của vị này trong khi tác pháp là lời nói cá nhân, nhưng thể tính của căn bản nghiệp đạo ở đây là cộng nghiệp. Cũng như trong các sinh hoạt tập thể của thế gian, khi một mệnh lệnh được ban hành hay một quyết định được thông báo, thì chỉ có thể phát xuất từ lời nói của một người có tư cách đại diện cho tập thể. Nếu trong lúc đó cả hai người cùng nói thì không thể thành lệnh được. Pháp nhĩ như thị, bản chất của ngữ nghiệp là như vậy. Cho nên, trong khi Tăng tác pháp yết-ma, chỉ một tỳ-kheo hội đủ điều kiện đại diện Tăng nói lời tác bạch và yết-ma, chứ không thể hai tỳ-kheo cùng nói một lần. Nếu cả hai người cùng nói, mặc dù cùng văn cú như nhau, nhưng như vậy là thành hai quyết định của Tăng dù nội dung đồng nhất.[36]

Trong ba loại yết-ma chủ yếu được phân loại theo pháp thức vừa kể trên, tùy theo đối tượng của yết-ma mỗi loại được thực hiện cho tương xứng.

Theo thống kê tổng quát[37] của *Yết-ma chỉ nam*, có tất cả 44 pháp thuộc đơn bạch yết-ma. Tăng sự trong các trường hợp này vốn đơn giản, chỉ cần một lần tác bạch cho Tăng biết là đủ.

Về bạch nhị yết-ma, tổng quát có tất cả 78 pháp, Tăng sự trong các trường hợp này có tầm quan trọng hơn các Tăng sự thuộc loại đơn bạch yết-ma. Do đó, sau khi tác bạch cho Tăng biết sự việc mà Tăng cần phải quyết định, rồi bấy giờ hỏi xem các tỳ-kheo đang hiện diện giữa Tăng có ai phản đối hay không. Nếu tất cả đều im lặng, không tỳ-kheo nào nói lời phản đối, hay phủ quyết, thì quyết định của Tăng có hiệu lực. Nói cách khác, bạch nhị yết-ma tức là một lần tác bạch và một lần biểu quyết.

Về bạch tứ yết-ma, tổng quát có 39 pháp. Một lần bạch và ba lần yết-ma, tức một lần tác bạch cho Tăng biết Tăng sự cần làm rồi ba lần lấy biểu quyết. Đây là trường hợp của những Tăng sự quan trọng nhất. Căn bản nghiệp đạo của các Tăng sự này chỉ có thể thành tựu sau khi ba lần hỏi và ba lần toàn thể Tăng đều đồng ý chấp thuận bằng cách im lặng.

Yết-ma thành tựu có nghĩa là căn bản nghiệp đạo của Tăng sự thành tựu. Cũng như trong trường hợp nghiệp đạo cá nhân, chỉ khi nào căn bản của nghiệp đạo thành tựu, thì mới có thể đưa đến hậu quả tốt hoặc xấu tương xứng. Cũng vậy, căn bản nghiệp đạo của Tăng sự có thành tựu thì quyết định của Tăng mới có hiệu lực chi phối toàn thể các tỳ-kheo trong Tăng. Sau khi yết-ma thành tựu như vậy, nếu có tỳ-kheo nào làm khác đi điều mà Tăng đã chấp thuận và quyết định, tỳ-kheo đó phạm tội, khinh hay trọng tùy theo loại Tăng sự.

161 pháp yết-ma kể trên không phải là con số cố định. Tăng sự khinh hay trọng còn tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, môi trường xã hội các thứ. Nhưng điều căn bản cần nắm vững là ba loại pháp thức yết-ma ấy. Mỗi khi có sự việc gì xảy ra giữa Tăng, cần phải cân nhắc y xứ để theo đó mà áp dụng một pháp thức yết-ma nào cho tương xứng. Điều này sẽ được nói rõ ở các chương sau.

**4. CÁC GIAI ĐOẠN TIẾN HÀNH CỦA YẾT MA**

Cũng như quá trình diễn tiến của nghiệp đạo, cũng vậy, có ba giai đoạn chủ yếu của yết-ma: gia hành của yết-ma, cũng gọi là tiền phương tiện; căn bản của yết-ma tức giai đoạn yết-ma thành tựu, và từ đó trở đi cho đến khi Tăng giải tán gọi là hậu khởi của yết-ma.

Như đã nói, bản chất của yết-ma là ngữ nghiệp, do đó tất cả ba giai đoạn của yết-ma đều lấy ngữ nghiệp làm cơ sở. Những lời được nói giữa Tăng, vì là những lời có tính chất cộng nghiệp, cần theo một qui tắc văn cú và văn mạch qui định sẵn, chứ không thể tùy tiện nói sao thì nói.

**i. Tiền phương tiện**

Gia hành hay tiền phương tiện của yết-ma bắt đầu sau khi các tỳ-kheo đã ổn định vị trí giữa Tăng, tập họp đúng theo nguyên lý căn bản là thanh tịnh và hòa hiệp.[38] Tất cả các loại yết-ma, từ đơn bạch cho đến bạch tứ, đều có tiền phương tiện giống nhau, với lời văn như sau: Một tỳ-kheo thượng tọa đại diện Tăng tác pháp yết-ma, bắt đầu hỏi; một tỳ-kheo khác, gọi là vị duy-na[39] của Tăng, đại diện Tăng trả lời; hỏi và trả lời lần lượt diễn ra như sau:

Vấn đ áp 1:

Hỏi: Tăng đã họp chưa?

Đáp: Tăng đã họp.

Vấn đáp 2:

Hỏi: Hòa hiệp không?

Đáp: Hòa hiệp.

Vấn đáp 3:

Hỏi: Người chưa thọ cụ túc đã ra chưa?

Đáp: Đã ra (hoặc nói: Trong đây không có người chưa thọ cụ túc).

Vấn đáp 4:

Hỏi: các tỳ-kheo không đến có thuyết dục [40] không?

Đáp: Không (nếu không có ai gởi dục. Có thì đáp là có và thuyết dục)

Vấn đáp 5:

Hỏi: Tăng nay hòa hiệp để làm gì?

Đáp: (nói Tăng sự) yết-ma.

Các vấn đáp trên có mục đích biểu hiện cụ thể sự thanh tịnh và hòa hiệp của Tăng qua ngữ nghiệp. Tăng có thanh tịnh và hòa hiệp thì căn bản nghiệp đạo của yết-ma mới có thể thành tựu.

**Vấn đáp 1**, có mục đích xác nhận sự tập hợp của Tăng là đúng pháp. Tăng tập họp đúng pháp là Tăng túc số. Mỗi loại yết-ma đều có yêu cầu túc số tối thiểu nhất định, tương xứng với đối tượng của yết-ma. Vấn đề túc số Tăng sẽ được nói sau.

**Vấn đáp 2**, xác nhận sự hòa hiệp của Tăng. Trong cùng một giới, nếu Tăng không được xác nhận là hòa hiệp thì yết-ma của Tăng bất thành.

**Vấn đáp 3**, kiểm điểm thành phần của Tăng. Những người chưa thọ cụ túc, nghĩa là chưa đắc giới để thành tựu bản thể của tỳ-kheo, không phải là thành phần của Tăng không được tham dự yết-ma của Tăng.

**Vấn đáp 4**, có một vài thay đổi tùy theo loại yết-ma. Như các yết-ma kết tiểu hay đại giới, không tỳ-kheo nào được vắng mặt dù bất cứ lý do nào, do đó hòan toàn không cho phép thuyết dục và như vậy vấn đáp này được bỏ qua.[41] Trong trường hợp thuyết giới, các tỳ-kheo đang có mặt trong đại giới, nhưng có duyên sự chính đáng được phép không tập họp trong giới trường thuyết giới thì phải gởi dục và thanh tịnh. Gởi dục là gởi ý chí tùy thuận Tăng, sẽ chấp hành bất cứ một quyết định nào của Tăng. Và cũng phải báo cáo cho Tăng biết là đối với các học xứ của tỳ-kheo mình hòan toàn thanh tịnh.[42] Như vậy, trong trường hợp tác pháp thuyết giới, vấn đáp này cần nói đủ như sau:

***- Các tỳ-kheo không đến có thuyết dục và thanh tịnh không?***

Nếu có thì đáp có, nếu không thì đáp không. Chi tiết của các việc này sẽ được nói rõ trong chương thuyết giới.[43]

***- Có ai sai tỳ-kheo-ni đến thỉnh giáo giới hay không?***

Cũng trường hợp tác pháp thuyết giới, vì theo điều Phật chế, tỳ-kheo-ni Tăng mỗi nửa tháng phải đến Tăng cầu thỉnh giáo thọ sư, là một trong Tám kỉnh pháp của tỳ-kheo-ni, do đó, sau vấn đáp 4, còn có thêm vấn đáp này nữa.

**Vấn đáp 5**, xác định mục đích mà Tăng tập họp để tác pháp. Như nếu tập họp để thuyết giới, thì đáp là: yết-ma thuyết giới, nếu để kết đại giới thì đáp: yết-ma kết đại giới; v.v….

Trên đây là văn tiền phương tiện của yết-ma. Nhưng pháp thức yết-ma có đơn có kép khác nhau, do đó trong một lần tác pháp, có trường hợp chỉ có một tiền phương tiện cho nhiều tác pháp yết-ma, nhưng cũng có trường hợp phải có mỗi tiền phương tiện cho mỗi tác pháp yết-ma. Thí dụ trường hợp tự tứ hay thuyết giới. Trong trường hợp tự tứ, tác pháp chủ yếu là đơn bạch yết-ma. Nhưng vì Tăng đông, cần phải sai người hành xá-la hay hành trù[44] để kiểm điểm Tăng số, thì có thêm bạch nhị yết-ma để Tăng sai người hành xá-la. Hoặc cần có người nhận sự tự tứ của các tỳ-kheo, thì có thêm bạch nhị yết-ma để Tăng sai tỳ-kheo làm người nhận tự tứ. Tất cả các yết-ma này đều là gia hành của yết-ma tự tứ. Do đó, trong vấn đáp 5, câu trả lời vẫn phải nói là yết-ma tự tứ. Mặc dù tiếp theo đó bạch nhị Tăng sai tỳ-kheo hành trù hay nhận tự tứ rồi mới đến đơn bạch tác pháp tự tứ sau cùng. Như vậy, trong một lần tập Tăng, cùng một tiền phương tiện gồm vấn đáp 1, 2, 3, 4, mà tác pháp nhiều loại yết-ma, lời văn vấn đáp 5 thay đổi theo từng việc.

Trường hợp khác, như giải và kết đại giới hay tiểu giới. Sau khi tác tiền phương tiện để tác pháp yết-ma giải giới, lại cần có tiền phương tiện khác để yết-ma kết giới. Mặc dù thời gian của kết giới và giải giới được tiến hành liên tục, nhưng bản chất của hai loại yết-ma khác nhau, do đó không thể cùng chung một tiền phương tiện. Tức là, bắt đầu từ vấn đáp một cho đến sau cùng hỏi và đáp:

- Tăng nay hòa hiệp để làm gì?

- Yết-ma giải đại giới.

Sau khi xong tác pháp giải giới, lại tác tiền phương tiện khác, cũng bắt đầu với vấn đáp 1 cho đến sau cùng hỏi:

- Tăng nay hòa hiệp để làm gì?

- Yết-ma kết đại giới.

Như thế gọi là tác pháp đơn. Nghĩa là một tiền phương tiện cho một tác pháp duy nhất chứ không được phép kiêm cả hai.

Có trường hợp nhất định đơn, như yết-ma kết và giải giới v.v… có trường hợp nhất định kép, như truyền thọ cụ túc v.v…, có trường hợp bất định, như thuyết giới hay tự tứ v.v…. nếu tiền phương tiện không được thực hiện đúng theo các tác pháp đơn hay kép hay bất định như thế thì yết-ma của Tăng bất thành.

**ii. Căn bản và hậu khởi của yết-ma**

Sau khi tiền phương tiện, tức gia hành của yết-ma, được thành tựu, bây giờ tùy theo loại yết-ma, hoặc đơn bạch, hoặc bạch nhị, hoặc bạch tứ, cần phải đúng pháp mà thực hiện để cho căn bản nghiệp đạo của yết-ma được phát sinh, và do thế yết-ma của Tăng được thành tựu. Văn của mỗi loại yết-ma này sẽ được nói trong các chương liên hệ.

Sau khi căn bản nghiệp đạo của yết-ma đã thành tựu, từ đó là hậu khởi của yết-ma. Thí dụ, sau đơn bạch thuyết giới, thì việc tụng đọc các học xứ trong giới kinh, từ bài tựa cho đến các bài kệ thất Phật và cuối cùng là các kệ tán giới v.v… cho đến cuối cùng các tỳ-kheo đều ra khỏi giới trường thuyết giới, trọn cả giai đoạn này gọi là hậu khởi của yết-ma. Hậu khởi cũng phải được tiến hành như pháp. Thí dụ, nếu là yết-ma thuyết giới, thì phải đọc trọn giới kinh từ đầu đến cuối. Nếu vì nạn duyên không thể đọc trọn, thì trường hợp nào có thể đọc đến điều khoản nào cũng phải như pháp chứ không thể tùy tiện muốn đọc đến đâu và muốn nghỉ ở đâu. Hoặc trong yết-ma tự tứ cũng vậy. Sau đơn bạch tự tứ, các tỳ-kheo bắt đầu lần lượt nói tam sự tự tứ, cho đến tỳ-kheo cuối cùng. Nếu còn một tỳ-kheo nào chưa kịp nói tam sự tự tứ mà Tăng đã giải tán, thì hậu khởi bị đứt ngang, dù tác pháp yết-ma có thành tựu đúng pháp, nhưng hiệu lực của yết-ma bị giảm sút.

Do vậy, trong khi tác pháp yết-ma, phải thực hiện cho hòan tất đúng pháp cả ba giai đoạn của yết-ma, không thể tự tiện thêm bớt.

**5. CÁC YẾU TỐ ĐỂ THÀNH TỰU YẾT MA**

Tùy theo, mỗi loại yết-ma cần hội đủ một số yếu tố nhất định mới thành tựu. Thí dụ, yết-ma truyền giới cụ túc, gồm 4 yếu tố thành tựu: 1) *Nhân thành tựu,*tư cách giới tử đầy đủ.*2) Tăng thành tựu,*Tăng đủ số, gồm năm hay mười tỳ-kheo tùy địa phương. 3) *Giới thành tựu*, giới trường hay tiểu giới đã được tác pháp ấn định như pháp. 4) *Yết-ma thành tựu*, các giai đoạn của yết-ma, gia hành, căn bản và hậu khởi được thực hiện đầy đủ như pháp.

Tổng quát có 4 yếu tố căn bản để yết-ma được thành tựu: y xứ, giới, túc số và pháp thức.

**i. Y xứ**

Y xứ, hay đối tượng của yết-ma, như đã nói rõ ở trên.

**ii. Giới**

Giới, hay cương giới, sẽ được nói rõ trong chương tiếp theo (Chương II)

**iii. Túc số**

Mỗi loại yết-ma được thực hiện với một túc số tối thiểu. Có 4 trường hợp túc số Tăng, tức cũng là bốn phân loại Tăng theo túc số như đã nói ở trên. Nhưng túc số ở đây không phải kể theo đầu người, mà là kể theo phẩm tính, tức là người đã thọ cụ túc, hòan toàn thanh tịnh; nếu có phạm tội thì đã sám hối như pháp, và phải cùng hiện diện trong một cương giới. Nếu đứng ngoài các đường ranh của cương giới, hay dù ở trong cương giới nhưng bay lên khỏi mặt đất, thảy đều không được kể là túc số.

Ở đây cũng nên nói thêm một số chi tiết về túc số Tăng bốn người. Nếu có bốn tỳ-kheo trở lên cùng tập hợp trong phạm vi một cương giới thì đủ để thành Tăng thể và có thể tác pháp cho các Tăng sự như thuyết giới. Tuy nhiên, trong trường hợp tự tứ, nếu cần có tỳ-kheo Tăng sai, thì người thọ sai ấy là đối tượng của yết-ma, không thể kể trong túc số bốn người. Các trường hợp tương tự khác, như phân chia vật dụng giữa Tăng. Cần có người thọ sai vì là đối tượng của yết-ma Tăng sai do đó cũng không được kể trong túc số bốn người. Nói tóm lại, trong các trường hợp tương tự như thế, túc số Tăng phải kể là năm người, mặc dù tự bản chất, các loại yết-ma này có thể được tác pháp với túc số Tăng bốn người.

Ngoài ra, trong các loại yết-ma, có các trường hợp cộng và bất cộng khác nhau. Bất cộng là tỳ-kheo Tăng và tỳ-kheo-ni Tăng không được tác pháp chung. Như vậy, trong túc số tỳ-kheo không thể kể tỳ-kheo-ni vào và ngược lại cũng vậy.

**iv. Pháp thức**

Pháp thức thành tựu hay yết-ma thành tựu là các quá trình diễn tiến của yết-ma được thực hiện như pháp, theo thứ tự mạch lạc. Chi tiết của quá trình này đã được nói trên.

**6. GIÀ YẾT MA[45]**

Tăng-già yết-ma là biểu hiện tuyệt đối của sự thống nhất ý chí của Tăng. Do đó, khi Tăng tác pháp, nếu có người đủ tứ cách phủ quyết nói lên lời không chấp thuận Tăng sự đang được tác pháp, thì yết-ma bất thành. Không có trường hợp đa số áp đảo thiểu số mà luôn luôn phải là sự thuần nhất. Già yết-ma tức là Tăng sự bị phủ quyết. Nhưng ai có tư cách phủ quyết này? có bốn trường hợp:[46]

a. Người được kể trong túc số Tăng nhưng không được phép ngăn yết-ma (tức phủ quyết Tăng sự): đó là những người đang là đối tượng của yết-ma ha trách, yết-ma tẫn xuất, yết-ma y chỉ, yết-ma cấm không cho đến nhà bạch y

b. Người không được kể trong túc số Tăng nhưng có quyền ngăn yết-ma: đó là người đang cầu thọ cụ túc.[47]

c. Người không được kể là túc số và cũng không có quyền ngăn yết-ma: như khi tỳ-kheo Tăng tác pháp, thì tỳ-kheo-ni không được kể trong túc số và cũng không được phép ngăn. Những người khác chưa thọ cụ túc, những người phạm biên tội, những người tặc tâm thọ giới, hòang môn, ngũ nghịch, tỳ-kheo đã bị tác pháp diệt tẫn, biệt trụ trong khi sám Tăng tàn, tỳ-kheo không cùng trú xứ, tỳ-kheo đang hiện thần thông bay cách mặt đất, tỳ-kheo ở ngoài tầm thấy và nghe khi Tăng tác pháp, cùng những người đang là đối tượng của yết-ma. Tất cả các hạng người vừa nêu, không được kể trong túc số Tăng cũng không được phép ngăn Tăng tác pháp yết-ma.

d. Ngoài các hạng người kể trên, tỳ-kheo thanh tịnh hiện diện được kể trong túc số và có quyền ngăn yết-ma. Trong trường hợp bị ngăn như vậy, yết-ma bất thành.

**7. PHI TƯỚNG CỦA YẾT MA**

Trên đây đã nói về ba y xứ và bốn yếu tố thành tựu của yết-ma và cũng đã nói rằng thể tính của Tăng yết-ma là ngữ nghiệp. Tất cả những điều đó là những điều kiện cần nghiệm xét và cần hội đủ để yết-ma của Tăng được thành tựu và có hiệu lực. Ở đây sẽ nói đến các phi tướng của yết-ma, tức những dấu hiệu cho biết yết-ma không thể thành tựu. Các dấu hiệu này căn cứ trên hai yếu tố để nhận biết. Đó là nhân và pháp. Nhân hay nhân cách là thẩm quyền của một tỳ-kheo trong túc số Tăng, hay toàn thể Tăng, có thể được sử dụng trong một giới hạn nào đó. Pháp, tức qui tắc tác pháp. Chức năng của hai yếu tố này là kết hợp tất cả điều kiện cần có của Yết-ma thành một chỉnh thể thống nhất. Một trong hai nếu không toàn vẹn, dấu hiệu bất thành của yết-ma sẽ được nhận thấy.

Có bảy phi tướng của yết-ma.

**i. Phi pháp phi tì-ni:**

Trong ba loại yết-ma đơn bạch, bạch nhị và bạch tứ, tùy theo tầm mức quan trọng của từng Tăng sự mà áp dụng. Với Tăng sự chỉ cần đơn bạch là đủ, nhưng Tăng lại tác pháp bạch nhị hay bạch tứ. Hoặc bạch yết-ma không theo thứ tự mạch lạc, như yết-ma trước rồi bạch sau. Tất cả những trường hợp như vậy gọi là phi pháp, nghĩa là tác pháp không đúng pháp thức. Mặt khác, hoặc một người, cho đến hai hay ba người, chưa đủ Tăng số mà tác pháp để cử tội một người, cho đến hai hay ba người, hay cử tội Tăng .[48] Những trường hợp như vậy gọi là phi tì-ni, vì nhân cách vượt ngoài thẩm quyền mà luật đã qui định.

**ii. Phi pháp biệt chúng**

Tác pháp không đúng pháp thức và Tăng không được hòa hiệp, đây gọi là phi tướng của yết-ma do phi pháp và biệt chúng. Phi pháp ở đây cũng giống như đã nói ở trên. Biệt chúng là do sự tập họp Tăng không đúng qui tắc. Thí dụ trong trường hợp tự tứ hay thuyết giới; theo qui tắc thì tất cả Tăng đang có mặt trong cùng cương giới của trú xứ đã được ẩn định đều phải tập họp toàn bộ. Nếu không tập họp toàn bộ, và những người do duyên sự Tam bảo được phép không đến nhưng lại không gởi dục, hoặc gởi dục không đúng pháp, như vậy, Tăng có thể bị chia thành hai chúng không hòa hợp, do đó gọi là biệt chúng.[49] Hoặc trong trường hợp truyền giới cụ túc, túc số tối thiểu phải mười vị tỳ-kheo cùng tập họp trong phạm vi của giới trường, nhưng cùng trong giới trường mà kẻ đứng người ngồi không đồng nhất, thì đây cũng gọi là biệt chúng.

**iii. Phi pháp hòa hiệp**

Tăng hòa hiệp, nghĩa là không có biệt chúng, nhưng các loại yết-ma được áp dụng lại không đúng tầm mức quan trọng của các Tăng sự.

**iv. Như pháp biệt**

Trái với các trường hợp phi pháp đã nói trên tức là như pháp. Dù yết-ma như pháp, nhưng chúng không hòa hiệp, cũng là phi tướng của yết-ma.

**v. Pháp tương tự biệt chúng**

Các loại yết-ma đơn bạch, bạch nhị hay bạch tứ được áp dụng đúng cách theo tầm mức quan trọng của Tăng sự, nhưng khi tác pháp thì không đúng qui tắc, nghĩa là không theo thứ tự tác bạch trước rồi yết-ma (lấy biểu quyết) sau mà lại yết-ma trước tác bạch sau. Loại yết-ma không đúng như thứ tự tác pháp điên đảo như vậy, gọi là tác pháp tương tự. Biệt chúng thì như đã nói trên.

**vi. Pháp tương tự hòa hiệp**

Trái với biệt chúng là hòa hiệp. Pháp tương tự thì giống như điều 5 vừa nói.

**vii. Bị ngăn mà không đình chỉ**

Yết-ma bị ngăn cản đúng pháp, nghĩa là người ngăn đủ tư cách đề ngăn, và ngăn đúng cách. Dù bị ngăn, tức bị phủ quyết, nhưng Tăng vẫn cứ tiến hành tác pháp, như thế cũng là phi tướng của yết-ma.

Nói tóm lại, nếu phạm một trong bảy phi tướng kể trên, thì yết-ma của Tăng bất thành, và quyết định của Tăng không thể có hiệu lực.

**KẾT LUẬN**

Sự tồn tại của Tăng là sinh mạng của Phật Pháp. Thanh tịnh và hòa hiệp là yếu tố nền tảng tạo thành sinh mạng của Tăng. Cũng như bất cứ sự tồn tại của một cộng đồng xã hội nào trong thế gian đều phải đặt trên nền tảng là sự thống nhất ý chí và hành động; mà biểu hiện của sự thống nhất này là sự thống nhất quyết định và mệnh lệnh được ban hành. Cũng vậy, Tăng có được sự hòa hiệp là do sự thống nhất quyết định; và quyết định ấy được ban hành bằng mệnh lệnh mà tất cả thành phần của Tăng phải tuân theo. Làm thế nào để có sự thống nhất ấy, là chức năng của yết-ma.

Tuy nhiên, tổ chức Tăng-già, tức cộng đồng xuất gia của chúng đệ tử của Phật, không giống như bất cứ tổ chức nào của thế gian, cho nên các pháp yết-ma của Tăng có những sắc thái và nội dung riêng biệt.

Như đã nói, Tăng-già yết-ma là một hình thái khác của cộng nghiệp, hay hành vi tập thể. Trong các cộng đồng của thế gian, vì mỗi tổ chức có một hay nhiều mục tiêu khác nhau, và do đó, quan niệm về bản chất và sắc thái hành động để đạt đến mục đích đó cũng khác nhau. Trong Phật pháp, mục đích tối thượng là giải thoát, là đạt đến đạo quả của Niết-bàn. Do sự chi phối của nghiệp lực, con người có thể bị đọa lạc hay được thăng tiến, trở nên thấp hèn hay cao thượng. Sự chuyển hướng của hành động là sự chuyển hướng bản chất của con người, thay đổi xu hướng đọa lạc thành xu hướng siêu việt; đưa con người từ chỗ thấp hèn lên đến chỗ cao thượng. Vì vậy quan niệm về bản chất và biểu hiện của nghiệp trong giáo pháp của Phật không giống như các quan điểm về triết lý hành động của thế gian. Chính do điểm này mà các yết-ma của Tăng, mặc dù xét trên hình thức thì đại khái cũng giống như các nguyên tắc sinh hoạt trong các cộng đồng xã hội, dù vậy, bản chất và sắc thái yết-ma của Tăng lại hòan toàn khác hẳn. Nếu nắm vững giáo lý về nghiệp, gồm cả biệt nghiệp và cộng nghiệp, mà đức Phật đã giảng dạy, thì có thể nắm vững được những điểm tinh yếu của Tăng-già yết-ma.

Nguyên lý căn bản của nghiệp trong Phật pháp có thể được phát biểu tóm tắt như vầy: «Sống là hành động» nếu muốn nói theo ngôn ngữ thông thường. Hoặc hói: «Cái gì hiện thực, cái đó có tác dụng và ngược lại cái gì có tác dụng, cái đó hiện thực,» đó là muốn nói theo ngôn ngữ triết lý. Dù muốn nói theo cách nào, nói là hành động, hay nói là tác dụng, thảy đều là những cách nói khác về nghiệp. Yết-ma là dấu hiệu cho sự tồn tại hay tan vỡ của Tăng. Với tính chất quan trọng như vậy, việc nghiên cứu các pháp yết-ma là phận sự không thể nào xao lãng đối với tỳ-kheo.